



**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH**

**MST: 6300254045**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN THỊNH**

Áp Mỹ Phú, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ

Mẫu số: B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>364.581.125.779</b>	<b>332.953.316.100</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>200.340.423</b>	<b>82.437.588</b>
1. Tiền	111	IV.01	200.340.423	82.437.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>IV.02</b>	<b>112.784.712</b>	<b>112.784.712</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.784.712	112.784.712
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>266.089.154.939</b>	<b>240.621.990.380</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.03	75.918.758.272	74.912.512.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.04	190.056.029.509	165.615.314.075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.05a	114.367.158	94.163.414
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>IV.06</b>	<b>90.157.102.998</b>	<b>86.159.694.831</b>
1. Hàng tồn kho	141		91.037.594.777	87.040.186.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(880.491.779)	(880.491.779)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.021.742.707</b>	<b>5.976.408.589</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.07a	262.329.300	854.667.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.759.413.407	5.121.740.958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>125.808.683.854</b>	<b>135.392.123.959</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.05b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>121.349.712.646</b>	<b>131.893.924.774</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.08	113.350.086.664	124.224.893.472
- Nguyên giá	222		206.397.303.787	206.527.394.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.047.217.123)	(82.302.501.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.09	7.999.625.982	7.669.031.302
- Nguyên giá	228		9.698.317.880	9.231.499.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.698.691.898)	(1.562.467.698)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>IV.10</b>	<b>808.381.943</b>	<b>90.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		808.381.943	90.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	IV.11a	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.11b	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.11c	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.650.589.265</b>	<b>3.408.199.185</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.07b	3.650.589.265	3.408.199.185
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
4. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>490.389.809.633</b>	<b>468.345.440.059</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>244.218.331.011</b>	<b>238.460.670.696</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>220.487.831.011</b>	<b>205.198.841.396</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.12	12.954.426.340	13.061.480.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.13	13.145.958.212	44.918.676.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	911.295.465	856.245.978
4. Phải trả người lao động	314	IV.15	1.272.726.701	1.162.339.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.16	4.311.025.239	445.664.229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.17a	176.625.256	220.505.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.18a	187.715.773.798	144.533.930.138
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.730.500.000</b>	<b>33.261.829.300</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV.17b	0	1.578.329.300

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.18b	23.730.500.000	31.683.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>246.171.478.622</b>	<b>2 29.884.769.363</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>IV.19</b>	<b>246.171.478.622</b>	<b>2 29.884.769.363</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.458.000.000	2 05.458.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.458.000.000	2 05.458.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.753.478.622	24.426.769.363
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.426.769.363	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.326.709.259	24.426.769.363
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		960.000.000	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>490.389.809.633</b>	<b>468.345.440.059</b>

Lập, Ngày: 31. tháng 10. năm 2025.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Liên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Hà Giang

Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiến Hoài



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2025**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	75.909.429.511	91.639.389.514	227.184.990.976	1 91.603.094.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	100.915.206		110.839.910	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		75.808.514.305	91.639.389.514	227.074.151.066	1 91.603.094.809
4. Giá vốn hàng bán	11	V.03	58.590.421.798	78.824.553.211	190.183.344.443	1 64.640.726.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.218.092.507	12.814.836.303	36.890.806.623	26.962.368.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.04	388.016.669	155.504.640	908.069.626	637.765.585
7. Chi phí tài chính	22	V.05	3.189.367.858	3.328.423.432	8.740.897.278	8.716.991.086
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.118.534.382	2.918.877.559	8.488.738.434	8.170.497.576
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.06	2.524.746.107	2.980.861.153	5.274.722.231	5.998.320.316
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.07	2.899.516.963	3.762.371.375	7.604.253.516	7.834.963.189
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		8.992.478.248	2.898.684.983	16.179.003.224	5.049.859.178
12. Thu nhập khác	31	V.08	0		46.296.296	0
13. Chi phí khác	32	V.09	3.205.797	24.533.997	82.106.906	42.553.724
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.205.797)	(24.533.997)	(35.810.610)	(42.553.724)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.989.272.451	2.874.150.986	16.143.192.614	5.007.305.454
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		450.124.381	144.934.249	816.483.355	252.492.959
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.539.148.070	2.729.216.737	15.326.709.259	4.754.812.495
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.539.148.070	2.729.216.737	15.326.709.259	4.754.812.495
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		416,00	133,00	746,00	231,00
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		416,00	133,00	746,00	231,00

**Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần**

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ngô Ngọc Liên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Hà Giang

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Tiến Hoài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2025**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		270.112.601.248	298.111.070.056
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(340.629.377.695)	(316.023.912.216)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.078.255.710)	(420.619.988)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.724.039.294)	(8.366.642.074)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(783.859.791)	(548.325.906)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		143.798.726.362	11.383.268.612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92.707.951.870)	(13.857.679.072)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(35.012.156.750)</b>	<b>(29.722.840.588)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.058.784.075)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.058.784.075)</b>	<b>0</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		960.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		227.689.196.369	194.274.751.950
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(192.460.352.709)	(164.284.851.201)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>36.188.843.660</b>	<b>29.989.900.749</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>117.902.835</b>	<b>267.060.161</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>82.437.588</b>	<b>1.182.715.514</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>200.340.423</b>	<b>1.449.775.675</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Ngô Ngọc Liên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Trần Hà Giang

Lập, Ngày 31 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Phạm Tiến Hoài



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sấy và gia công các mặt hàng nông sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo Công ty có 138 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 160 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### 4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

#### *Chi phí bảo hiểm*

Chi phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH**

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 3 năm 2025  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

**11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49,5 năm, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 16. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

## **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 21. Bên liên quan

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	173.870	6.078.922
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	200.166.553	76.358.666
<b>Cộng</b>	<b>200.340.423</b>	<b>82.437.588</b>

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng <sup>(i)</sup>	112.784.712	112.784.712	112.784.712	112.784.712
<b>Cộng</b>	<b>112.784.712</b>	<b>112.784.712</b>	<b>112.784.712</b>	<b>112.784.712</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải Thu bên liên quan</b>	<b>366.403.470</b>	<b>462.722.190</b>
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	-	96.318.720
Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm Xát khẩu Phú Thịnh	366.403.470	366.403.470
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>75.552.354.802</b>	<b>74.449.790.701</b>
WINNERS MERCHANTS INTERNATIONAL LP	1.004.129.537	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Toàn Thiên Ngân	10.845.512.500	7.271.250.000
Công ty Cổ phần Stella Invest	49.996.000.000	49.996.000.000
Aliments Médaillon Foods Inc.	-	3.433.674.159
ITI TROPICALS	853.152.053	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH**

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Nguyễn Văn Đầy	-	10.500.000.000
Ông Nguyễn Minh Tân	7.161.152.000	-
Các khách hàng khác	5.692.408.712	3.248.866.542
<b>Cộng</b>	<b>75.918.758.272</b>	<b>74.912.512.891</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>1.658.851.851</i>	<i>3.634.880.000</i>
Ông Phạm Tiến Hoài	-	3.634.880.000
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	1.658.851.851	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>188.397.177.658</i>	<i>161.980.434.075</i>
Công ty Cổ phần Nông sản Hữu cơ Agriorganics	174.547.929.270	101.921.936.245
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt	11.109.374.921	59.705.084.900
Các nhà cung cấp khác	2.739.873.467	353.412.930
<b>Cộng</b>	<b>190.056.029.509</b>	<b>165.615.314.075</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.026.389	-	432.341	-
Tạm ứng	75.340.769	-	93.731.073	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	36.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>114.367.158</b>	<b>-</b>	<b>94.163.414</b>	<b>-</b>

**5b. Phải thu dài hạn khác****6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	21.774.398.087	-	20.222.736.062	-
Công cụ, dụng cụ	1.440.774.499	-	1.400.185.326	-
Thành phẩm	67.741.782.461	(880.491.779)	65.417.265.222	(880.491.779)
Hàng hóa	80.639.730	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>91.037.594.777</b>	<b>(880.491.779)</b>	<b>87.040.186.610</b>	<b>(880.491.779)</b>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, với giá trị ghi sổ là : 91.037.594.777 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ .

**7. Chi phí trả trước****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.774.590	67.955.501

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	12.040.209	169.994.307
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	19.777.666	167.411.785
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	222.736.835	449.306.038
<b>Cộng</b>	<b>262.329.300</b>	<b>854.667.631</b>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	80.794.668	90.190.255
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	926.606.157	748.866.775
Chi phí thuê đất <sup>(i)</sup>	2.521.269.940	2.569.142.155
Các chi phí trả trước dài hạn khác	121.918.500	-
<b>Cộng</b>	<b>3.650.589.265</b>	<b>3.408.199.185</b>

<sup>(i)</sup> Trong đó, chi phí thuê đất trả tiền một lần cho thời hạn 42 năm với số tiền là 2.521.269.940 VND tại xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 525/TB-CTHAG của Cục thuế tỉnh Hậu Giang ngày 22 tháng 8 năm 2023.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	110.407.652.350	94.891.668.831	1.163.264.424	64.809.091	206.527.394.696
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(130.090.909)	-	(130.090.909)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>110.407.652.350</b>	<b>94.891.668.831</b>	<b>1.033.173.515</b>	<b>64.809.091</b>	<b>206.397.303.787</b>
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	181.970.636	-	30.909.091	212.879.727
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	41.188.491.618	40.863.337.419	213.141.051	37.531.136	82.302.501.224
Khấu hao trong kỳ	4.595.460.021	6.088.018.455	123.465.346	8.475.003	10.815.418.825
Ghi giảm trong kỳ	-	-	(70.702.926)	-	(70.702.926)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.783.951.639</b>	<b>46.951.355.874</b>	<b>265.903.471</b>	<b>46.006.139</b>	<b>93.047.217.123</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	69.219.160.732	54.028.331.412	950.123.373	27.277.955	124.224.893.472
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>64.623.700.711</b>	<b>47.940.312.957</b>	<b>767.270.044</b>	<b>18.802.952</b>	<b>113.350.086.664</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 103.727.993.034 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Misa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.231.499.000	-	9.231.499.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH**

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Misa	Tổng cộng
Mua sắm trong kỳ	-	466.818.880	466.818.880
Số dư cuối kỳ	9.231.499.000	466.818.880	9.698.317.880

**Giá trị hao mòn**

Số dư đầu năm	1.562.467.698	-	1.562.467.698
Khấu hao trong kỳ	130.487.562	5.736.638	136.224.200
Số dư cuối kỳ	1.692.955.260	5.736.638	1.698.691.898

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm	7.669.031.302	-	7.669.031.302
Số dư cuối kỳ	7.538.543.740	461.082.242	7.999.625.982

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 7.538.543.740 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Kết chuyển	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang			
- Chuyển giao công nghệ sấy	90.000.000	-	90.000.000
- Công trình trung tâm chế biến nông sản xuất khẩu Tây Nguyên	-	-	718.381.943
Cộng	90.000.000	-	808.381.943

**11. Đầu tư tài chính dài hạn****12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả cho bên liên quan</b>	-	935.528.015
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	-	935.528.015
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	12.954.426.340	12.125.952.409
Công ty Cổ phần Vạn Xuân Agri	2.723.173.725	7.402.864.500
Ông Lê Anh Tuấn	-	1.259.242.000
Công ty cổ phần Quốc Tế Thông Đỏ	1.750.538.252	1.105.533.501
Công ty TNHH Nông sản Phú An	2.424.399.575	-
Hộ kinh doanh Phạm Thanh Trí	3.527.705.500	-
Các nhà cung cấp khác	2.528.609.288	2.358.312.408
Cộng	12.954.426.340	13.061.480.424

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Công ty Cổ phần Logistics Nông sản xuất khẩu Tây Nguyên	12.306.011.759	42.495.695.200
A & W FOOD SERVICE ( HONG KONG) LTD	589.577.346	960.134.795
Các khách hàng khác	250.369.107	1.462.846.422
Cộng	13.145.958.212	44.918.676.417

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	776.172.482	816.483.355	783.859.791	808.796.046
Thuế thu nhập cá nhân	79.790.696	150.090.919	127.755.396	102.126.219
Thuế tài nguyên	282.800	2.676.400	2.586.000	373.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	78.424	78.424	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.500.000	7.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>856.245.978</b>	<b>976.829.098</b>	<b>921.779.611</b>	<b>911.295.465</b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Trái cây chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp	Không chịu thuế
- Các loại nước ép, trái cây sấy khô xuất khẩu	0%
- Sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường (sấy khô) ở khâu kinh doanh thương mại bán cho tổ chức khác	5%
- Nước ép, trái cây sấy tiêu thụ nội địa, gia công mặt hàng nông sản	10%

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 7116887881 chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ II ngày 25 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đăng ký hưởng ưu đãi đầu tư theo trường hợp doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, cụ thể: Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ dự án (năm 2016), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ năm Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.989.272.451	2.874.150.986
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí lãi vay không được trừ		
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	13.215.157	24.533.997
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	9.002.487.608	2.898.684.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20 %	20 %
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>1.800.497.522</b>	<b>579.737.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH**

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	(900.248.761)	(289.868.498)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	(450.124.380)	(144.934.249)
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>450.124.381</b>	<b>144.934.253</b>

**Thuế tài nguyên**Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 5.000 VND/m<sup>3</sup>.**15. Phải trả người lao động**

Tiền lương phải trả người lao động.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	204.238.873
Chi phí hoa hồng bán hàng	119.328.500	109.100.000
Chi phí tiền điện	155.457.530	130.387.324
Chi phí hội chợ	500.000.000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.536.239.209	1.938.032
<b>Cộng</b>	<b>4.311.025.239</b>	<b>445.664.229</b>

**17. Phải trả khác****17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức khác</i>		
Kinh phí công đoàn	12.527.500	18.393.000
Bảo hiểm xã hội	130.764.000	161.058.000
Bảo hiểm y tế	23.076.000	28.422.000
Bảo hiểm thất nghiệp	10.256.000	12.632.000
Khoản phải trả ngắn hạn khác	1.756	-
<b>Cộng</b>	<b>176.625.256</b>	<b>220.505.000</b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**17b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Ông Phạm Tiến Hoài - Phải trả tiền mượn	-	1.578.329.300
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.578.329.300</b>

**18. Vay****18a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	177.111.773.798	133.929.930.138

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(i)</sup>	99.995.447.048	99.997.236.938
Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(ii)</sup>	48.624.938.000	4.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(iii)</sup>	28.491.388.750	29.932.693.200
Vay dài hạn đến hạn trả	10.604.000.000	10.604.000.000
<b>Cộng</b>	<b>187.715.773.798</b>	<b>144.533.930.138</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và sổ tiết kiệm của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C UPAS phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và bảo lãnh của bên thứ ba.
- (iii) Vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ 3.

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Số dư đầu năm	144.533.930.138
Số tiền vay phát sinh	227.689.196.369
Kết chuyển từ vay dài hạn	7.953.000.000
Số tiền vay đã trả	(192.460.352.709)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>187.715.773.798</b>

#### 18b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	23.730.500.000	31.683.500.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(i)</sup>	23.730.500.000	31.683.500.000
<b>Cộng</b>	<b>23.730.500.000</b>	<b>31.683.500.000</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để thanh toán chi phí đầu tư nhà xưởng của dự án nhà máy sản xuất nước trái cây tại địa chỉ ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang với lãi suất 8,29%/năm và 8,4%/năm cố định 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tư, sau đó lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 18 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Số cuối kỳ

Số đầu năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH**

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	10.604.000.000	10.604.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	23.730.500.000	31.683.500.000
<b>Cộng</b>	<b>34.334.500.000</b>	<b>42.287.500.000</b>

Chi tiết về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

Số dư đầu năm	31.683.500.000
Số tiền vay phát sinh	-
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(7.953.000.000)
Số tiền vay đã trả	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.730.500.000</b>

**18c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đồng không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Số dư 01/01/2025	205.458.000.000	24.426.769.363	-	229.884.769.363
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	15.326.709.259	-	15.326.709.259
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát trong kỳ	-	-	960.000.000	960.000.000
<b>Số dư 30/09/2025</b>	<b>205.458.000.000</b>	<b>39.753.478.622</b>	<b>960.000.000</b>	<b>246.171.478.622</b>

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ông Phạm Tiến Hoài	109.360.900.000	109.360.900.000
Các cổ đồng khác	96.097.100.000	96.097.100.000
<b>Cộng</b>	<b>205.458.000.000</b>	<b>205.458.000.000</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>		<u>Vốn điều lệ đã góp (VND)</u>	<u>Vốn điều lệ còn phải góp (VND)</u>
	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>		
Ông Phạm Tiến Hoài	109.360.900.000	53,23	109.360.900.000	-
Các cổ đồng	96.097.100.000	46,77	96.097.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>205.458.000.000</b>	<b>100</b>	<b>205.458.000.000</b>	<b>-</b>

**19c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.545.800	20.545.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.545.800	20.545.800

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH**

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông	20.545.800	20.545.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.545.800	20.545.800
- Cổ phiếu phổ thông	20.545.800	20.545.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	1.113,86	642,29
Nhân dân tệ (CNY)	-	-
Ruble Nga ( RUB)	3.405	4.395

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 3</u>	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	13.980.693.844	49.696.000.000	103.710.597.701	105.943.925.500
Doanh thu bán thành phẩm	61.196.234.615	41.823.292.314	121.813.330.252	85.217.712.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	732.501.052	120.097.200	1.661.063.023	441.457.259
<b>Cộng</b>	<b>75.909.429.511</b>	<b>91.639.389.514</b>	<b>227.184.990.976</b>	<b>191.603.094.809</b>

**2. Giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý 3</u>	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm giá hàng bán	100.915.206	-	110.839.910	-
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100.915.206</b>	<b>-</b>	<b>110.839.910</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 3</u>	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.756.563.784	49.057.384.069	100.819.780.706	103.796.673.600
Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.833.858.014	29.767.169.142	89.363.563.737	60.844.053.025



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH**

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Cộng	58.590.421.798	78.824.553.211	190.183.344.443	164.640.726.625

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Lãi tiền gửi	2.295.297	241.882	5.317.191	3.435.453
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	385.721.372	155.263.088	902.752.435	634.330.132
Cộng	388.016.669	155.504.640	908.069.626	637.765.585

**5. Chi phí tài chính**

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Chi phí lãi vay	3.118.534.382	2.918.877.559	8.488.738.434	8.170.497.576
Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh	70.833.476	409.545.873	252.158.844	546.493.457
Cộng	3.189.367.858	3.328.423.432	8.740.897.278	8.716.991.086

**6. Chi phí bán hàng**

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Chi phí cho nhân viên	741.265.500	993.005.457	1.647.091.965	1.797.159.621
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.499.999	47.478.123	7.499.997	78.946.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.760.044.702	1.301.969.372	3.461.477.567	3.263.879.456
Các chi phí khác	20.935.906	638.408.201	158.652.702	858.335.029
Cộng	2.524.746.107	2.980.861.153	5.274.722.231	5.998.320.316

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Chi phí cho nhân viên	648.162.783	677.224.537	2.077.036.243	1.769.120.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.370.752	567.415.234	108.573.358	1.263.651.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	882.613.757	885.718.026	2.649.136.176	2.616.863.216
Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.078.424	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.046.143	1.528.468.434	720.605.482	1.994.943.889
Các chi phí khác	1.112.323.528	103.545.144	2.045.823.833	187.383.705
Cộng	2.899.516.963	3.762.371.375	7.604.253.516	7.834.963.189

**8. Thu nhập khác**

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Thu từ khoản nợ	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
năm trước				
Thu tiền thanh lý tài sản, CCDC	-	-	46.296.296	-
Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	46.296.296	-

9. Chi phí khác

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	2.566.354	3.745.505	9.081.220	3.745.505
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	59.387.983	-
Phạt chậm nộp, truy thu thuế thuế	639.625	20.788.492	13.637.703	37.929.374
Chi phí khác	-	-	-	878.845
Cộng	3.205.797	24.533.997	82.106.906	42.553.724

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.532.873.186	53.051.466.847
Chi phí nhân công	14.878.572.329	12.564.567.414.
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.951.643.025	10.815.731.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.843.383.325	14.825.190.170
Chi phí khác	2.657.719.563	1.053.000.334
Cộng	102.864.191.428	92.309.956.268

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt* Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với thành viên Hội đồng quản trị:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
--	--



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
<i>Thành viên Hội đồng quản trị</i>		
Mượn tiền	52.991.019.700	10.493.385.183
Trả tiền mượn	54.569.349.000	10.493.385.183

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát*

	Tiền lương	Thưởng	Cộng thu nhập
<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>			
Hội đồng quản trị	926.386.538	-	926.386.538
Ủy Ban Kiểm toán	96.000.000	-	96.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.022.386.538</b>	<b>-</b>	<b>1.022.386.538</b>

### 2. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	Cùng người đại diện pháp luật

Các giao dịch khác phát sinh giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics</i>		
Phí lưu kho	3.838.095.458	3.297.330.590
Phí kéo container, dịch vụ	1.028.219.480	1.355.930.912

Cần Thơ, ngày . 11 . tháng . 10 . năm . 2025

Ngô Ngọc Liên  
Người lập

Trần Hà Giang  
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hoài  
Chủ tịch Hội đồng quản trị